

Bản án số: 22/2026/HNGĐ-ST

Ngày 31 - 7 - 2026

V/v Ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lữ Văn Đức

2. Bà Nguyễn Thị Huê

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Nhung – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Cao Bằng tham gia phiên tòa: Ông Nông Tuấn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 130/2026/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2026 về việc: Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/6/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2026/QĐST-HNGĐ ngày 14/7/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Văn B, sinh ngày 07/9/1985; Nơi cư trú: Bản G, xã X, tỉnh Bắc Ninh nay là bản TS, xã X, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Chị Vũ Thị C, sinh ngày 07/02/1989; Nơi đăng ký thường trú: xóm KH, xã N, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/01/2026, biên bản lấy lời khai ngày 09/6/2026 và đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn Trần Văn B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Vũ Thị C tự nguyện tìm hiểu nhau khi anh lên Cao Bằng chơi. Ngày 26/9/2016, anh và chị tự nguyện cùng nhau đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang nay là Ủy ban nhân dân X, tỉnh Bắc Ninh, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Chị C chung sống với anh được khoảng một tuần thì bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại Cao Bằng. Anh liên lạc với gia đình nhà chị C nhưng chị C không nghe điện thoại của anh, anh đã lên Cao Bằng để đón chị C nhưng gia

đình chị C thông báo cho anh là chị C đã đi làm thuê, địa chỉ ở đâu không rõ. Anh và chị C sống ly thân đã được 10 năm. Nay anh xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị C, anh đề nghị Toà án cho chị được ly hôn với chị Vũ Thị C.

Về con chung: Anh và chị C không có con chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh B không yêu cầu Toà án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Bị đơn Vũ Thị C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai được và làm việc được.

Ngày 22/5/2026, Tòa án nhân dân khu vực 5 – Cao Bằng đã xác minh tại địa phương, kết quả, Ủy ban nhân dân xã N cho biết: Chị Vũ Thị C có hộ khẩu tại xóm K, xã N, tỉnh Cao Bằng, chị C vắng mặt tại địa phương, chị C hiện tại ở đâu địa phương không rõ nhưng chị vẫn xuyên liên lạc với gia đình qua điện thoại, thỉnh thoảng có về thăm nhà. Ngày 14/9/2016, chị C có đề nghị Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Cao Bằng nay là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Cao Bằng đề nghị xác nhận tình trạng hôn nhân để kết hôn với anh Trần Văn B. Gia đình chị C đã tổ chức báo hỷ cho anh em họ hàng thân thiết. Anh B và chị C không sinh sống tại địa phương nên địa phương không biết được vợ chồng có mâu thuẫn gì hay không, đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu ly hôn của anh B theo quy định của pháp luật. Về con chung: Chị C và anh B không có con chung.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng về: Thẩm quyền thụ lý vụ án; xác định tư cách tham gia tố tụng; tiếp nhận tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp; thủ tục cấp, tổng đặt văn bản tố tụng; thời hạn chuẩn bị xét xử; chuyển Quyết định đưa vụ án ra xét xử và hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát đều đúng thời hạn.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và đình năm 2014; điểm a, khoản 3, Điều 4 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 quyết hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh Trần Văn B được ly hôn chị Vũ Thị C.

Về con chung: Không có, không đề nghị xem xét.

Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu, đề nghị không xem xét.

Về nợ chung: Không có, đề nghị Tòa án không xem xét.

Về án phí: Đề nghị buộc anh Trần Văn B phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Trần Văn B có đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với chị Vũ Thị C, chị Vũ Thị C có nơi cư trú tại xóm K, xã N, tỉnh Cao Bằng; Căn cứ vào khoản 1, Điều 28; Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Cao Bằng. Tòa án nhân dân khu vực 3 – Bắc Ninh chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân khu vực 5 – Cao Bằng giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn Trần Văn B, bị đơn Vũ Thị C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nguyên đơn là anh B có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn là chị C được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do; Căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; điểm a, b, khoản 1, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn B và chị Vũ Thị C kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 26/9/2016 Ủy ban nhân dân xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang nay là Ủy ban nhân dân xã X, tỉnh Bắc Ninh nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, anh B vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn còn chị C được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc. Tòa án căn cứ vào trình bày của nguyên đơn, các chứng cứ tài liệu đã thu thập được để giải quyết yêu cầu của nguyên đơn, cụ thể, anh B trình bày anh chị chung sống được khoảng một tuần thì chị C bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại Cao Bằng sinh sống, anh lên Cao Bằng để đón chị về nhưng các anh em của chị C cho biết chị đi làm thuê không có ở nhà, địa chỉ cụ thể không biết, anh và chị C đã sống ly thân được khoảng 10 năm. Ý kiến trình bày của anh B cũng phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án tại địa phương vào ngày 22/5/2026, chị C không có mặt tại địa phương, địa chỉ cụ thể địa phương không biết. Do đó, có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định hôn nhân giữa anh B và chị C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, khoản 3, Điều 4 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 quyết hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, Anh B có yêu cầu xin ly hôn với chị C được chấp nhận.

[3] Về con chung: Anh B và chị C không có con chung, Hội đồng xét xử

không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Anh Trần Văn B không yêu cầu chia tài sản chung, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Không có, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh B nên anh B phải chịu toàn bộ số tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, chị Vũ Thị C không phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Xác nhận, anh B đã nộp số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Bắc Ninh theo biên lai số 0000829 ngày 06/01/2026. Anh B đã nộp đủ tiền án phí.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng sự.

[8] Các đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về quan hệ hôn nhân, án phí ly hôn đều phù hợp với các nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và đình năm 2014.

Khoản 1, Điều 28; Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; điểm a, b, khoản 1, Điều 238; khoản 4, Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng sự;

Điểm a, khoản 3, Điều 4 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 quyết hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn B về việc “Ly hôn” đối với chị Vũ Thị C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn B được ly hôn với chị Vũ Thị C.

2. Về con chung: Không có.

3. Án phí: Anh Trần Văn B phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí nhân và gia đình sơ thẩm.

Xác nhận, anh B đã nộp số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Bắc Ninh theo biên lai số 0000829 ngày

06/01/2026. Anh B đã nộp đủ tiền án phí.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND khu vực 5 – Cao Bằng;
- Các đương sự;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 - Cao Bằng;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Bắc Ninh;
- UBND xã XL, tỉnh Bắc Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Hoàng Thị Kim